

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.495.301.792.131	1.587.794.181.034
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	60.444.020.194	53.730.742.673
1. Tiền	111		13.383.820.194	9.880.336.980
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.060.200.000	43.850.405.693
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.006.515.800	12.826.215.800
1. Đầu tư ngắn hạn	121	VI.2	18.123.130.000	17.942.830.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	VI.2	(5.116.614.200)	(5.116.614.200)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.3	1.067.555.867.396	1.174.781.984.392
1. Phải thu khách hàng	131		1.002.896.543.328	1.153.119.667.629
2. Trả trước cho người bán	132		69.389.052.521	30.212.787.447
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		5.632.733.990	1.811.991.759
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(10.362.462.443)	(10.362.462.443)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.4	318.649.075.427	311.159.661.872
1. Hàng tồn kho	141		326.983.807.530	319.494.393.975
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.334.732.103)	(8.334.732.103)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.646.313.314	35.295.576.298
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.5	1.106.275.411	715.209.716
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.650.408.374	4.737.273.960
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.6	22.291.964.018	21.562.200.338
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.7	8.597.665.511	8.280.892.283

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		140.205.038.626	145.429.555.550
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		107.181.021.944	112.325.781.432
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	78.286.868.348	83.517.668.366
Nguyên giá	222		300.556.099.196	300.989.785.025
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(222.269.230.848)	(217.472.116.659)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	27.027.588.951	27.114.871.638
Nguyên giá	228		29.731.733.625	29.731.733.625
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.704.144.674)	(2.616.861.987)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	1.866.564.645	1.693.241.428
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30.994.311.111	30.609.635.006
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	10.994.311.111	10.609.635.006
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	20.000.000.000	20.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		2.029.705.571	2.494.139.112
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	464.976.629	585.630.437
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.045.012.292	1.382.550.375
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.18	519.716.650	525.958.300
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.635.506.830.757	1.733.223.736.584

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		944.060.535.795	950.098.584.342
I. Nợ ngắn hạn	310		933.306.105.358	939.475.833.002
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	591.409.871.530	620.381.642.916
2. Phải trả cho người bán	312	V.20	11.242.776.790	39.213.491.816
3. Người mua trả tiền trước	313	V.21	57.596.586.402	19.099.816.811
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.22	2.355.718.260	3.225.323.814
5. Phải trả người lao động	315	V.23	3.445.858.631	9.353.340.490
6. Chi phí phải trả	316	V.24	173.250.164.342	174.195.038.815
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.25	86.964.916.466	66.621.131.133
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	64.785.427
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.040.212.937	7.321.261.781
II. Nợ dài hạn	330		10.754.430.437	10.622.751.340
1. Phải trả dài hạn người bán	331		5.267.592.422	5.558.556.365
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.26	4.982.421.902	4.724.939.512
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		63.454.214	63.454.214
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.27	11.628.600	11.628.600
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		106.352.817	106.352.817
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		322.980.482	157.819.832
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		680.496.386.996	771.149.901.822
I. Vốn chủ sở hữu	410		675.589.688.785	766.243.203.611
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.28	244.246.790.000	244.246.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	344.394.675.475	344.394.675.475
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.28	(4.834.142.000)	(4.812.142.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	94.496.987.062
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.28	8.203.186.195	7.879.252.613
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.28	12.533.631.727	12.362.456.551
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.28	71.045.547.388	67.675.183.910
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.906.698.211	4.906.698.211
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.29	0	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.30	4.906.698.211	4.906.698.211
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		10.949.907.966	11.975.250.419
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.635.506.830.757	1.733.223.736.584
			0	(0)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.35	789.699.438	789.699.438
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)			91.321,95
Euro (EUR)			137,27
Dollar Singapore (SGD)		-	-
Yên Nhật (¥)		-	-
Dollar Úc (AUD)		-	-
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2011

LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu

DƯƠNG HỒ THẮNG
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	103.496.544.521	96.148.081.368	103.496.544.521	96.148.081.368
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.1	2.202.867.186	1.207.637.925	2.202.867.186	1.207.637.925
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	VI.1	101.293.677.335	94.940.443.443	101.293.677.335	94.940.443.443
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	78.075.526.504	74.544.023.145	78.075.526.504	74.544.023.145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		23.218.150.831	20.396.420.298	23.218.150.831	20.396.420.298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	20.489.724.704	1.143.358.380	20.489.724.704	1.143.358.380
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.628.282.997	3.516.769.314	16.628.282.997	3.516.769.314
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.434.619.102</i>	<i>928.591.780</i>	<i>10.434.619.102</i>	<i>928.591.780</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	12.759.025.400	7.555.362.253	12.759.025.400	7.555.362.253
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8.750.357.343	6.596.728.255	8.750.357.343	6.596.728.255
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.570.209.795	3.870.918.856	5.570.209.795	3.870.918.856
11. Thu nhập khác	31	VI.7	93.555.552	93.043.523	93.555.552	93.043.523
12. Chi phí khác	32	VI.8	4.060.199	138.798.026	4.060.199	138.798.026
13. Lợi nhuận khác	40		89.495.353	(45.754.503)	89.495.353	(45.754.503)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		5.659.705.148	3.825.164.353	5.659.705.148	3.825.164.353
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		646.983.236	956.291.088	646.983.236	956.291.088
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(1.413.895)	(90.234.741)	(1.413.895)	(90.234.741)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		5.014.135.807	2.959.108.005	5.014.135.807	2.959.108.005
<i>18.. Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>			<i>(283.788.567)</i>	<i>(814.994.386)</i>	<i>(283.788.567)</i>	<i>(814.994.386)</i>
<i>18.. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>			<i>5.297.924.374</i>	<i>3.774.102.391</i>	<i>5.297.924.374</i>	<i>3.774.102.391</i>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2011

LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu

DƯƠNG HÒ THẮNG
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp gián tiếp)****Quý 1 Năm 2011**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.659.705.148	3.825.164.353
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	VI.8,VI.9	5.519.224.041	5.866.782.060
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.25,VI.26	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.25,VI.26	(1.403.868.814)	(188.594.211)
- Chi phí lãi vay	06	VI.26	10.520.169.102	928.591.780
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.295.229.477	10.431.943.982
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41.951.029.042)	8.784.103.553
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.489.413.556)	12.782.541.893
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		77.658.179.332	27.333.376.989
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(286.480.702)	(1.793.631.040)
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.26,VI.13	(20.137.441.147)	(928.591.780)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	VI.15	(416.230.155)	(40.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	VI.21	521.193.844	43.064.991
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	VI.21	(811.555.040)	(4.813.448.243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.382.453.011	51.799.360.344
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	I.8,VI.9,VI.1	(374.464.553)	(437.855.363)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.8,VI.9	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(180.300.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		399.781.027	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(154.983.526)	(437.855.363)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	VI.18	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VI.13, VI.19	27.369.590.992	21.127.808.975
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VI.13, VI.19	(47.216.233.526)	(101.889.081.148)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.18	(680.726.316)	(228.202.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.527.368.850)	(80.989.474.173)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		6.700.100.635	(29.627.969.192)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	VI.1	53.730.742.673	46.445.649.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.176.886	(76.833.000)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VI.1	60.444.020.194	16.740.847.516

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2011

LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu

DƯƠNG HỒ THẮNG
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty mẹ:

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh

Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang

Công ty cổ phần

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

Sản xuất, mua bán các loại bóng neon, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại; Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại nặng); Môi giới thương mại; Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung-hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin.

2. Tổng số các công ty con: 05

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05

3. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Điện Quang	259 Đường 3/2, phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty cổ phần phân phối Điện Quang	121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Điện Quang	48 đường 7A, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Điện Quang	121 – 123 – 125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty cổ phần kỹ nghệ Điện Quang	121 – 123 – 125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 06 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng Cổ Đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt	1.275.273.577	1.671.887.396
1.2- Tiền gửi ngân hàng	12.108.546.617	9.798.655.277
1.3- Các khoản tương đương tiền	47.060.200.000	42.260.200.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	60.444.020.194	53.730.742.673

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	18.123.130.000	17.942.830.000
2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.116.614.200)	(5.116.614.200)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.006.515.800	12.826.215.800

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	1.002.896.543.328	1.153.119.667.629
Trả trước cho người bán	69.389.052.521	30.212.787.447
Phải thu nội bộ		0
Phải thu khác	5.632.733.990	1.811.991.759
Dự phòng phải thu khó đòi	-10.362.462.443	-10.362.462.443
Cộng	1.067.555.867.396	1.174.781.984.392

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	326.983.807.530	319.494.393.975
Nguyên liệu, vật liệu	181.180.052.691	183.806.664.682
Công cụ, dụng cụ	621.993.539	639.034.540
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.227.936.916	32.525.104.184
Thành phẩm	50.957.650.463	51.107.343.835
Hàng hóa	57.996.173.921	51.416.246.733
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.334.732.103)	(8.334.732.103)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	318.649.075.427	311.159.661.872

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.106.275.411	715.209.716
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	1.106.275.411	715.209.716

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế nhập khẩu	4.408.296.807	4.485.898.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.272.628.859	17.029.550.560
Các khoản khác nộp thừa	50.275.702	46.751.592
Cộng thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21.731.201.368	21.562.200.338

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	7.097.429.978	6.902.707.619
Tài sản ngắn hạn khác	1.500.235.533	1.378.184.664
Cộng tài sản ngắn hạn khác	8.597.665.511	8.280.892.283

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRỊ HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	300.344.537.860	217.472.116.659	83.517.668.366
2. Số tăng trong năm	-	4.797.114.189	
3. Số giảm trong năm	433.685.829		(5.230.800.018)
4. Số dư cuối kỳ	299.910.852.031	222.269.230.848	78.286.868.348

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRỊ HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	29.731.733.625	2.616.861.987	27.114.871.638
2. Số tăng trong năm	-	87.282.687	-
3. Số giảm trong năm		-	(87.282.687)
4. Số dư cuối kỳ	29.731.733.625	2.704.144.674	27.027.588.951

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

<u>Chi phí</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển sang TSCĐ</u>	<u>Kết chuyển khác</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm TSCĐ					-
Xây dựng cơ bản	1.540.376.935	129.113.751			1.669.490.686
Sửa chữa lớn TSCĐ	152.864.493	177.969.479		133.760.013	197.073.959
<u>Cộng</u>	<u>1.693.241.428</u>	<u>307.083.230</u>	<u>0</u>	<u>133.760.013</u>	<u>1.866.564.645</u>

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Khỏan đầu tư dài hạn.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dây chuyền impact	58.507.912	143.924.872
Chi phí bảo trì máy biến áp	-	-
Chi phí khác	406.468.717	441.705.565
Cộng chi phí trả trước dài hạn	464.976.629	585.630.437

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	100.957.847.451	122.055.327.547
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	500.000.000	
Vay cán bộ công nhận viên	-	
Nợ dài hạn đến hạn trả	489.952.024.079	498.326.315.369
Cộng	591.409.871.530	620.381.642.916

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	11.242.776.790	39.213.491.816
Người mua trả tiền trước	57.596.586.402	19.099.816.811
	68.839.363.192	58.313.308.627

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	971.649.016	648.182.010
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	8.086.614	1.439.670.985
Thuế thu nhập cá nhân	815.219.980	911.686.441
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế khác	-	225.784.378
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.794.955.610	3.225.323.814

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	3.445.858.631	9.353.340.490
Cộng phải trả người lao động	3.445.858.631	9.353.340.490

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay ngân hàng	162.979.077.689	163.781.940.449
Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cu Ba	8.819.254.788	8.819.254.788
Chi phí khác	1.451.831.865	1.593.843.578
Cộng chi phí phải trả	173.250.164.342	174.195.038.815

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	1.039.110	-
Kinh phí công đoàn	1.273.385.013	1.382.291.068
Doanh thu chưa thực hiện - Lãi bán hàng trả	79.197.158.888	63.109.882.887

Tiền cổ tức phải trả	-	516.288.165
Tiền vay từ kinh phí công đoàn của Bộ	350.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân Phối Điện Quang -	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Các khoản phải trả khác	6.143.333.455	1.612.669.013
Cộng các khoản phải trả, phải nộp khác	86.964.916.466	66.621.131.133

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	4.982.421.902	4.724.939.512
Vay tổ chức khác		
Cộng vay và nợ dài hạn	4.982.421.902	4.724.939.512

20. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	63.454.214	63.454.214
Cộng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	63.454.214	63.454.214

21. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	39.000.000.000	39.000.000.000
- Vốn góp của các cổ đông	205.246.790.000	205.246.790.000
- Thặng dư vốn cổ phần	344.394.675.475	344.394.675.475
- Cổ phiếu quỹ	(4.834.142.000)	(4.812.142.000)
	583.807.323.475	583.829.323.475

Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.424.679	24.424.679
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.424.679	24.424.679
- Cổ phiếu phổ thông	24.141.679	24.141.679
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	283.000	283.000
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	78.270	78.270
- Cổ phiếu phổ thông	78.270	78.270
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.346.409	24.346.409
- Cổ phiếu phổ thông	24.063.409	24.063.409
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	283.000	283.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

Các quỹ của công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	8.203.186.195	7.879.252.613
- Quỹ dự phòng tài chính	12.533.631.727	12.362.456.551
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.040.212.937	7.321.261.781
	27.777.030.859	27.562.970.945

22. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.906.698.211	4.906.698.211
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Số cuối năm	4.906.698.211	4.906.698.211

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Năm trước
Tổng doanh thu	103.496.544.521	593.815.253.410
Các khoản giảm trừ doanh thu:	2.202.867.186	10.792.096.274
- Chiết khấu hàng bán	1.873.326.518	7.127.190.331
- Hàng bán bị trả lại	329.540.668	3.664.905.943
Doanh thu thuần	101.293.677.335	583.023.157.136

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Năm trước
Giá vốn hàng bán	78.075.526.504	424.116.134.005
Cộng giá vốn hàng bán	78.075.526.504	424.116.134.005

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền gửi	1.731.958.349	4.395.220.557
Doanh thu hoạt động tài chính	9.350.239.473	57.350.337.247
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.407.526.882	1.089.376.918
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	20.489.724.704	62.834.934.722

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí lãi vay	10.434.619.102	58.576.265.716
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	1.724.340.844
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.193.663.895	12.573.134.832
Chi phí tài chính khác	-	416.342.200
Cộng chi phí tài chính	16.628.282.997	73.290.083.592

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	2.737.360.700	9.558.819.758
Chi phí vật liệu	122.433.418	163.047.506
Chi phí khấu hao	63.431.643	209.862.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.077.922.275	44.113.193.871
Chi phí khác	1.757.877.364	2.954.315.008
Cộng chi phí bán hàng	12.759.025.400	56.999.238.421

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.414.024.646	13.472.182.643
Chi phí đồ dùng văn phòng	179.864.334	895.916.757
Chi phí khấu hao	629.107.150	2.680.061.669
Thuế phí, lệ phí	81.774.018	935.524.085
Chi phí trợ cấp, bảo hiểm	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.748.701.022	13.725.828.357
Chi phí khác	2.696.886.173	7.728.794.419
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	8.750.357.343	39.438.307.930

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	-	214.215.272
Thu nhập khác	93.555.552	622.625.136
Cộng thu nhập khác	93.555.552	836.840.408

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	111.814.096
Chi phí khác	4.060.199	(70.663.399)
Cộng chi phí khác	4.060.199	41.150.697

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2011

LÊ THỊ KIM CHI
 Người lập biểu

DƯƠNG HỒ THẮNG
 Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc